ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KỲ I

NĂM HỌC 2025 - 2026

MÔN: TIN HỌC 11 - BỘ SÁCH CÁNH DIỀU

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM**

**CHỦ ĐỀ A: MÁY TÍNH VÀ XH TRI THỨC ...**

Bài 1: Bên trong máy tính

Câu 1: Bên trong thân máy tính, các bộ phận chính bao gồm những gì?

* A. Bảng mạch chính, CPU, RAM, ROM, thiết bị lưu trữ
* B. Bảng mạch chính, GPU, SSD, BIOS, bộ nhớ đệm
* C. Bảng mạch chính, RAM, ổ cứng, nguồn điện, loa
* D. Bảng mạch chính, CPU, hệ điều hành, màn hình, ổ đĩa CD/DVD

Câu 2: Bảng mạch chính của máy tính có chức năng gì?

* A. Tạo ra tín hiệu âm thanh cho máy tính
* B. Điều khiển việc ghi và đọc dữ liệu từ ổ cứng
* C. Tương tác với các thiết bị ngoại vi và điều khiển CPU, RAM
* D. Xử lý đồ họa và hiển thị hình ảnh trên màn hình

Câu 3: CPU (Central Processing Unit) trong máy tính có vai trò gì?

* A. Lưu trữ dữ liệu tạm thời trong quá trình tính toán
* B. Xử lý và thực thi các lệnh của máy tính
* C. Điều khiển hoạt động của các thiết bị ngoại vi
* D. Ghi và đọc dữ liệu từ ổ cứng

Câu 4: RAM (Random Access Memory) trong máy tính có chức năng gì?

* A. Lưu trữ dữ liệu lâu dài và không bị mất khi máy tính tắt nguồn
* B. Lưu trữ các chương trình khởi động của máy tính
* C. Lưu trữ dữ liệu tạm thời trong quá trình tính toán
* D. Xử lý đồ họa và hiển thị hình ảnh trên màn hình

Câu 5: ROM (Read Only Memory) trong máy tính được sử dụng để làm gì?

* A. Lưu trữ chương trình khởi động và các chức năng cơ bản của máy tính
* B. Xử lý và thực thi các lệnh của máy tính
* C. Lưu trữ dữ liệu tạm thời trong quá trình tính toán
* D. Ghi và đọc dữ liệu từ ổ cứng

Câu 6: Loại thiết bị lưu trữ nào được sử dụng để lưu trữ dữ liệu lâu dài và không bị mất khi máy tính tắt nguồn?

* A. Ổ cứng HDD
* B. Ổ cứng SSD
* C. USB
* D. RAM

Câu 7: Đặc điểm nào của RAM khiến dữ liệu bị mất khi máy tính bị mất điện hoặc khởi động lại?

* A. Tốc độ truy cập nhanh
* B. Khả năng lưu trữ dữ liệu lâu dài
* C. Dung lượng lưu trữ lớn
* D. Dữ liệu chỉ tồn tại trong thời gian hoạt động của máy tính

Câu 8: Loại thiết bị lưu trữ nào được sử dụng để lưu trữ dữ liệu tạm thời trong quá trình tính toán của máy tính?

* A. Ổ cứng HDD
* B. Ổ cứng SSD
* C. USB
* D. RAM

Câu 9: Đâu là vai trò chính của bảng mạch chính trong máy tính?

* A. Lưu trữ dữ liệu tạm thời trong quá trình tính toán
* B. Xử lý và thực thi các lệnh của máy tính
* C. Tạo ra tín hiệu âm thanh cho máy tính
* D. Điều khiển việc ghi và đọc dữ liệu từ ổ cứng

Câu 10: Dung lượng lưu trữ của máy tính bao gồm các thành phần nào?

* A. Dung lượng của ổ cứng HDD và ổ cứng SSD
* B. Dung lượng của RAM và ROM
* C. Dung lượng của CPU và GPU
* D. Dung lượng của ổ đĩa CD/DVD và thiết bị nhớ USB

Câu 11: Hiệu năng của máy tính phụ thuộc vào những yếu tố nào?

* A. Cấu hình đồ họa và âm thanh
* B. Kích thước màn hình và độ phân giải
* C. Loại hệ điều hành và ổ cứng
* D. Tốc độ CPU và dung lượng bộ nhớ RAM

Câu 12: Đơn vị đo tốc độ CPU là gì?

* A. Megabyte (MB)
* B. Hertz (Hz)
* C. Gigahertz (GHz)
* D. Kilobyte (KB)

Câu 13: Số lượng nhân (core) của CPU ảnh hưởng như thế nào đến hiệu năng của máy tính?

* A. Càng nhiều nhân, hiệu năng càng cao
* B. Càng ít nhân, hiệu năng càng cao
* C. Số lượng nhân không liên quan đến hiệu năng
* D. Chỉ cần có một nhân là đủ để đạt hiệu năng cao

Câu 14: Đơn vị đo dung lượng RAM là gì?

* A. Byte
* B. Gigabyte (GB)
* C. Kilobyte (KB)
* D. Terabyte (TB)

Câu 15: Máy tính có RAM với dung lượng lớn hơn thì hiệu năng thế nào?

* A. Hiệu năng cao hơn
* B. Hiệu năng thấp hơn
* C. Không ảnh hưởng đến hiệu năng
* D. Tùy thuộc vào tốc độ CPU

Câu 16: Đơn vị đo tốc độ CPU GHz tương ứng với bao nhiêu Hz?

* A. 10^3 Hz
* B. 10^6 Hz
* C. 10^9 Hz
* D. 10^12 Hz

Câu 17: Thông số kĩ thuật của CPU gồm những yếu tố nào?

* A. Tốc độ và số lượng nhân
* B. Dung lượng và loại ổ cứng
* C. Độ phân giải và kích thước màn hình
* D. Hệ điều hành và RAM

Câu 18 : Khi lựa chọn cấu hình cho máy tính, thiết bị cần quan tâm đầu tiên là?

* A. CPU
* B. RAM
* C. Mainboard
* D. Monitor

Câu 19: Trong máy tính, cổng logic là thành phần cơ bản thực hiện mọi tính toán. Cổng logic được tạo ra từ việc kết hợp các gì?

* A. Thiết bị lưu trữ
* B. CPU và RAM
* C. Màn hình và bàn phím
* D. Bóng bán dẫn

Câu 20: Mỗi bóng bán dẫn trong máy tính có khả năng thực hiện chức năng gì?

* A. Lưu trữ dữ liệu tạm thời
* B. Bật hoặc tắt mạch đơn giản
* C. Thực hiện tính toán phức tạp
* D. Điều khiển các thiết bị ngoại vi

Bài 2: Khám phá thế giới thiết bị số thông minh

Câu 1: Để ngăn chặn các rủi ro hoặc hư hỏng không thể lường trước khi vận hành sản phẩm không đúng cách, tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị số thường có mục nào?

* A. Hướng dẫn an toàn (Safety)
* B. Lắp đặt thiết đặt (Setup)
* C. Vận hành (Operation)
* D. Bảo trì (Maintenance)

Câu 2: Mục nào trong tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị số giúp người dùng lắp ráp hoặc thiết đặt thông số ban đầu cho thiết bị?

* A. Hướng dẫn an toàn (Safety)
* B. Lắp đặt thiết đặt (Setup)
* C. Vận hành (Operation)
* D. Bảo trì (Maintenance)

Câu 3: Hướng dẫn sử dụng các tính năng chính của thiết bị được cung cấp trong mục nào của tài liệu hướng dẫn?

* A. Hướng dẫn an toàn (Safety)
* B. Lắp đặt thiết đặt (Setup)
* C. Vận hành (Operation)
* D. Bảo trì (Maintenance)

Câu 4: Tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị số cung cấp thông tin về việc vệ sinh và chăm sóc kỹ thuật nhằm đảm bảo sự hoạt động bình thường của thiết bị. Mục này có tên là gì?

* A. Hướng dẫn an toàn (Safety)
* B. Lắp đặt thiết đặt (Setup)
* C. Vận hành (Operation)
* D. Bảo trì (Maintenance)

Câu 5: Mục nào trong tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị số cung cấp hướng dẫn chẩn đoán và xử lý sơ bộ các lỗi thường gặp của thiết bị?

* A. Hướng dẫn an toàn (Safety)
* B. Lắp đặt thiết đặt (Setup)
* C. Xử lý sự cố (Troubleshooting)
* D. Bảo trì (Maintenance)

Câu 6: Thông tin về nơi tìm thêm sự trợ giúp và chi tiết liên hệ thường được cung cấp trong mục nào của tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị số?

* A. Vận hành (Operation)
* B. Thông tin về nơi đề tìm thêm sự trợ giúp và chi tiết liên hệ (Support)
* C. Bảo trì (Maintenance)
* D. Xử lý sự cố (Troubleshooting)

Câu 7: Các thiết bị số thường có bộ phận xử lý dữ liệu số tương tự như của máy tính. Các thông số kỹ thuật quan trọng của bộ phận xử lý dữ liệu số bao gồm những gì?

* A. Tốc độ bộ vi xử lý CPU, dung lượng lưu trữ
* B. Tốc độ bộ vi xử lý CPU, dụng lượng RAM
* C. Dung lượng lưu trữ, dung lượng RAM
* D. Tốc độ bộ vi xử lý CPU, dụng lượng RAM, dung lượng lưu trữ

Câu 8: Điểm ảnh trong hình ảnh số hoá được tạo thành từ những gì?

* A. Điểm ảnh thường
* B. Điểm ảnh quang học
* C. Pixel
* D. Megapixel

Câu 9: Độ phân giải hình ảnh được thể hiện bằng cặp hai số đếm điểm ảnh theo chiều ngang và theo chiều cao. Tích hai số này là gì?

* A. Độ phân giải hình ảnh
* B. Số điểm ảnh của hình ảnh
* C. Megapixel
* D. Pixel

Câu 10: Hình ảnh càng nhiều điểm ảnh thì càng có đặc điểm gì?

* A. Màu sắc đa dạng
* B. Rõ nét
* C. Kích thước lớn
* D. Độ phân giải cao

Câu 11: Hiện nay, kích thước màn hình điện thoại thông minh thường nằm trong khoảng nào?

* A. 1 inch - 2 inch
* B. 2 inch - 4 inch
* C. 4 inch - 6.5 inch
* D. 6.5 inch - 8 inch

Câu 12: Kích thước màn hình laptop thường nằm trong khoảng nào?

* A. 8 inch - 10 inch
* B. 10 inch - 13.3 inch
* C. 13.3 inch - 15 inch
* D. 13.3 inch - 17 inch

Câu 13: Kích thước màn hình ti vi thường nằm trong khoảng nào?

* A. 24 inch - 30 inch
* B. 30 inch - 40 inch
* C. 40 inch - 50 inch
* D. 40 inch - 65 inch

Câu 14: Một triệu điểm ảnh tương đương với bao nhiêu megapixel?

* A. 1 megapixel
* B. 10 megapixel
* C. 1,000 megapixel
* D. 1,000,000 megapixel

Câu 15: Độ phân giải cao nhất của camera điện thoại thông minh hiện nay có thể lên đến bao nhiêu megapixel?

* A. Vài megapixel
* B. Khoảng 10 megapixel
* C. Khoảng 20 megapixel
* D. Vài chục megapixel

Câu 16: Các thiết bị số khác nhau có những thông số kỹ thuật quan trọng khác nhau tùy vào điều gì?

* A. Chức năng của thiết bị
* B. Kích thước của thiết bị
* C. Thương hiệu của thiết bị
* D. Màu sắc của thiết bị

Câu 17: Các thiết bị số để nhập dữ liệu hay xuất thông tin cho con người sử dụng như máy in, máy chiếu, màn hình, loa, micro, camera... có thông số kỹ thuật quan trọng khác nhau dựa trên điều gì?

* A. Chức năng của thiết bị
* B. Kích thước của thiết bị
* C. Thương hiệu của thiết bị
* D. Màu sắc của thiết bị

Câu 18: Kích thước màn hình thường được thể hiện bằng gì?

* A. Độ dài đường chéo
* B. Chiều dài
* C. Chiều rộng
* D. Tỉ lệ giữa chiều dài và chiều rộng

Câu 19: Đơn vị đo kích thước màn hình là gì?

* A. Centimeter (cm)
* B. Inch (in)
* C. Meter (m)
* D. Millimeter (mm)

Câu 20: Tỷ lệ kích thước màn hình 16:9 có nghĩa là gì?

* A. Chiều ngang là 9 đơn vị, chiều cao là 16 đơn vị
* B. Chiều ngang là 16 đơn vị, chiều cao là 9 đơn vị
* C. Chiều dài gấp 9 lần chiều rộng
* D. Chiều rộng gấp 9 lần chiều dài

Bài 3: Khái quát về hệ điều hành

Câu 1: Hệ điều hành (Operating System) là gì?

* A. Một tập hợp các ứng dụng phổ biến trên máy tính.
* B. Một công nghệ mới để tạo ra giao diện người dùng.
* C. Một tập các chương trình điều khiển và xử lý quản lý hệ thống.
* D. Một thiết bị phần cứng quản lý các tác vụ máy tính.

Câu 2: Chức năng chính của hệ điều hành là gì?

* A. Quản lý các thiết bị của hệ thống.
* B. Soạn thảo văn bản và duyệt web.
* C. Tạo giao diện trung gian giữa phần mềm và phần cứng.
* D. Viết chương trình bằng ngôn ngữ Python.

Câu 3: Các phần mềm ứng dụng chạy trên nền tảng hệ điều hành nào?

* A. Windows.
* B. Android.
* C. IOS.
* D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 4: Phần mềm thiết kế cho việc vận hành và điều khiển phần cứng máy tính được gọi là gì?

* A. Phần mềm ứng dụng.
* B. Phần mềm hệ thống.
* C. Trình điều khiển thiết bị.
* D. Phần mềm xử lý ảnh.

Câu 5: Hệ điều hành làm trung gian giữa người dùng máy tính và thiết bị phần cứng như thế nào?

* A. Tạo giao diện trực quan để người dùng tương tác với thiết bị.
* B. Cung cấp các công cụ tìm kiếm và truy cập tệp tin.
* C. Quản lý các tiến trình và tài nguyên hệ thống.
* D. Giúp cài đặt và gỡ bỏ phần mềm ứng dụng.

Câu 6: Chức năng của hệ điều hành trong việc quản lý tệp là gì?

* A. Tạo và tên chức lưu trữ các tệp trên bộ nhớ ngoài.
* B. Cung cấp công cụ để tìm kiếm và truy cập các tệp tin.
* C. Chia sẻ và bảo vệ tệp tin.
* D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 7: Hệ điều hành tự nhận biết thiết bị ngoại vi mới qua cổng vào ra nào?

* A. USB.
* B. HDMI.
* C. Datamini Port.
* D. Bluetooth.

Câu 8: Khi một thiết bị ngoại vi mới được kết nối, hệ điều hành sẽ làm gì?

* A. Tự động ngắt kết nối với thiết bị.
* B. Yêu cầu người dùng cài đặt chương trình điều khiển.
* C. Tự động bổ sung chương trình điều khiển vào hệ thống.
* D. Không làm gì cả, người dùng phải cài đặt thủ công.

Câu 9: Quản lý tiến trình trong hệ điều hành có chức năng gì?

* A. Tạo ra các tiến trình và điều khiển giao tiếp giữa chúng.
* B. Tự động ngắt kết nối với các tiến trình đã hoàn thành công việc.
* C. Cung cấp phương thức giao tiếp để người dùng điều khiển máy tính.
* D. Bảo vệ hệ thống khỏi các sai lầm do vô tình hay cố ý.

Câu 10: Phương thức giao tiếp nào được hệ điều hành cung cấp để người dùng điều khiển máy tính?

* A. Câu lệnh.
* B. Giao diện đồ hoạ.
* C. Tiếng nói.
* D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 11: Mục đích chính của cơ chế bảo vệ trong hệ điều hành là gì?

* A. Bảo vệ hệ thống và thông tin lưu trữ.
* B. Tạo ra giao diện trực quan cho người dùng.
* C. Tối ưu hóa tài nguyên hệ thống.
* D. Cung cấp các công cụ soạn thảo văn bản.

Câu 12: Chức năng chính của phần mềm hệ thống là gì?

* A. Tạo giao diện trung gian cho người dùng.
* B. Quản lý các thiết bị của hệ thống.
* C. Xử lý dữ liệu thông qua các tiến trình.
* D. Bảo vệ hệ thống và thông tin lưu trữ.

Câu 13: Cách nào giúp người dùng dễ dàng cài đặt và gỡ bỏ phần mềm ứng dụng theo nhu cầu?

* A. Quản lý tiến trình.
* B. Tạo giao diện trung gian giữa phần mềm và phần cứng.
* C. Quản lý tệp.
* D. Hệ điều hành không liên quan đến việc cài đặt phần mềm.

Câu 14: Hệ điều hành quản lý các tiến trình bằng cách nào?

* A. Tạo ra các tiến trình và phối hợp giữa chúng.
* B. Gỡ bỏ tiến trình khi nó kết thúc công việc.
* C. Cung cấp phương thức giao tiếp để người dùng điều khiển.
* D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 15: Hệ điều hành có thể được điều khiển bằng các phương thức nào?

* A. Câu lệnh.
* B. Giao diện đồ hoạ.
* C. Tiếng nói.
* D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 16: File Explorer để làm gì?

* A. Để mở các phần mềm.
* B. Để mở phần mềm vẽ tranh.
* C. Để mở phần mềm lập trình.
* D. Để mở cửa sổ của trình quản lý hệ thống tệp.

Câu 17: Hệ điều hành Windows 10 có trung tâm an ninh Windows Defender với tính năng gì?

* A. Quản lý các tệp.
* B. Phòng chống bảo vệ phần cứng.
* C. Phòng chống virus Antivirus.
* D. Phòng chống lỗi các phần mềm

Câu 18: Chọn phát biểu sai.

* A. Hệ điều hành kiểm soát người dùng đăng nhập máy tính thông qua các tài khoản.
* B. Hệ điều hành làm trung gian giữa em với các phần mềm ứng dụng.
* C. Trong khoảng thời gian khởi động máy tính, hệ điều hành được nạp từ ổ đĩa cứng lên bộ nhớ ngoài RAM.
* D. Hệ điều hành cho phép cập nhật phần mềm ứng dụng lên phiên bản mới hơn.

Câu 19: Muốn khởi động lại hệ điều hành Windows XP ta thực hiện như sau:

* A. Vào bảng chọn Start => Turn off Computer => hộp thoại xuất hiện, chọn lệnh Restart.
* B. Vào bảng chọn Start => Turn off Computer => hộp thoại xuất hiện, chọn lệnh Stand By.
* C. Vào bảng chọn Start => Turn off Computer => hộp thoại xuất hiện, chọn lệnh Turn Off.
* D. Vào bảng chọn Start => Turn off Computer => hộp thoại xuất hiện, chọn lệnh Cancle

Câu 20: Phần mềm nào dưới đây không phải là phần mềm hệ thống?

* A. Microsoft-DOS.
* B. Microsoft Windows.
* C. Linux
* D. Microsoft Excel.

BÀI 5: Phần mềm ứng dụng và dịch vụ phần mềm

Câu 1: Phần mềm thương mại là gì?

* A. Phần mềm cần trả tiền để sử dụng.
* B. Phần mềm miễn phí.
* C. Phần mềm nguồn mở.
* D. Phần mềm khai thác trực tuyến.

Câu 2: Phần mềm miễn phí được cài đặt trên máy tính như thế nào?

* A. Phải trả tiền để cài đặt.
* B. Sử dụng trực tuyến.
* C. Miễn phí và cài đặt trên máy tính.
* D. Cài đặt trên điện thoại di động.

Câu 3: Phần mềm nguồn đóng được cung cấp dưới dạng gì?

* A. Mô đun chương trình viết trên ngôn ngữ máy.
* B. Mô đun chương trình viết trên ngôn ngữ lập trình bậc cao.
* C. Phần mềm thương mại.
* D. Phần mềm miễn phí.

Câu 4: Phần mềm nguồn mở có cấu thành từ những gì?

* A. Mô đun chương trình viết trên ngôn ngữ máy.
* B. Mô đun chương trình viết trên ngôn ngữ lập trình bậc cao.
* C. Phần mềm thương mại.
* D. Phần mềm miễn phí.

Câu 5: Phần mềm khai thác trực tuyến chỉ có thể sử dụng trên môi trường nào?

* A. Máy tính cá nhân.
* B. Điện thoại di động.
* C. Web.
* D. Hệ điều hành.

Câu 6: Phần mềm tra cứu bản đồ và chỉ dẫn đường đi thuộc loại phần mềm nào?

* A. Phần mềm thương mại.
* B. Phần mềm miễn phí.
* C. Phần mềm nguồn đóng.
* D. Phần mềm khai thác trực tuyến.

Câu 7: Giấy phép phần mềm công cộng viết tắt là gì?

* A. GNU GPL.
* B. FOSS.
* C. GPL.
* D. GIPL.

Câu 8: Giấy phép phần mềm công cộng đảm bảo cho người dùng được tự do gì?

* A. Tự do khai thác, nghiên cứu, sửa đổi và chia sẻ phần mềm.
* B. Tự do sử dụng phần mềm trên môi trường web.
* C. Tự do cài đặt phần mềm trên điện thoại di động.
* D. Tự do truy cập vào các dịch vụ trực tuyến.

Câu 9: Tính mở và tính tự do trong phần mềm gắn liền với nhau thông qua khái niệm nào?

* A. Phần mềm nguồn đóng.
* B. Phần mềm thương mại.
* C. Phần mềm tự do nguồn mở.
* D. Phần mềm khai thác trực tuyến.

Câu 10: FOSS là viết tắt của thuật ngữ nào?

* A. General Public License.
* B. GNU GPL.
* C. Free Open Source Software.
* D. General Source Code License.

Câu 11: Phần mềm khai thác trực tuyến miễn phí có nhược điểm gì?

* A. Bị hạn chế một số tính năng.
* B. Không thể sử dụng trên máy tính cá nhân.
* C. Không có bất kỳ nhược điểm nào.
* D. Chỉ có thể truy cập từ các thiết bị di động.

Câu 12: Phần mềm thương mại thường được cung cấp dưới dạng nguồn đóng hay nguồn mở?

* A. Nguồn đóng.
* B. Nguồn mở.
* C. Cả nguồn đóng và nguồn mở.
* D. Không có đáp án đúng.

Câu 13: Phần mềm khai thác trực tuyến có trả phí được cung cấp như thế nào?

* A. Miễn phí và cài đặt trên máy tính.
* B. Cần trả phí cho từng phiên sử dụng.
* C. Sử dụng trực tuyến và không cần trả phí.
* D. Cài đặt trên điện thoại di động và cần trả phí.

Câu 14: Phần mềm OpenOffice thuộc loại phần mềm nào?

* A. Phần mềm thương mại.
* B. Phần mềm miễn phí.
* C. Phần mềm nguồn đóng.
* D. Phần mềm khai thác trực tuyến.

Câu 15: Phần mềm phục vụ học tập thường được cung cấp miễn phí và có chất lượng cao, đúng hay sai?

* A. Đúng.
* B. Sai.

Câu 16: Phần mềm thương mại là phần mềm phải trả tiền để sử dụng, đúng hay sai?

* A. Đúng.
* B. Sai.

Câu 17: Phần mềm nguồn đóng được viết trên ngôn ngữ máy, đúng hay sai?

* A. Đúng.
* B. Sai.

Câu 18: Phần mềm khai thác trực tuyến chỉ có thể sử dụng trên môi trường web, đúng hay sai?

* A. Đúng.
* B. Sai.

Câu 19: Giấy phép phần mềm công cộng đảm bảo cho người dùng được tự do khai thác, nghiên cứu, sửa đổi và chia sẻ phần mềm, đúng hay sai?

* A. Đúng.
* B. Sai.

Câu 20: Phần mềm miễn phí không bị hạn chế một số tính năng, đúng hay sai?

* A. Đúng.
* B. Sai.

**CHỦ ĐỀ C. TỔ CHỨC LƯU TRỮ, TÌM KIẾM VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN TÌM KIẾM VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN TRÊN MẠNG**

BÀI 1. LƯU TRỮ TRỰC TUYẾN

Câu 1. Lưu trữ trực tuyến là gì?  
A. Lưu trữ dữ liệu trên một thiết bị lưu trữ ngoại vi  
B. Lưu trữ dữ liệu trên

C. Lưu trữ dữ liệu trên ổ đĩa cứng  
D. Lưu trữ dữ liệu trên USB

Câu 2. Các loại tệp nào có thể được lưu trữ trên dịch vụ lưu trữ trực tuyến?  
A. Tệp văn bản  
B. Tệp âm thanh  
C. Tệp hình ảnh  
D. Tất cả các phương án trên

Câu 3. Google Drive là gì?  
A. Dịch vụ lưu trữ trực tuyến của Google  
B. Trình duyệt web của Google  
C. [Ứng dụng](https://www.vniteach.com/2023/09/01/trac-nghiem-tin-hoc-11-canh-dieu-ict-chu-de-c/) chỉnh sửa văn bản của Google  
D. Công cụ tìm kiếm của Google

Câu 4. Google Drive cung cấp bao nhiêu dung lượng lưu trữ miễn phí cho người dùng?  
A. 5 GB  
B. 10 GB  
C. 15 GB  
D. 20 GB

Câu 5. Lưu trữ trực tuyến có nhược điểm gì?  
A. Tốc độ truy cập chậm hơn so với lưu trữ ngoại vi  
B. Dữ liệu dễ bị mất hoặc bị xâm nhập  
C. Giá cả đắt đỏ  
D. Không thể lưu trữ tệp có kích thước lớn.

Câu 6. Tính năng chia sẻ tệp là gì?  
A. Cho phép người dùng lưu trữ tệp trên đám mây  
B. Cho phép người dùng gửi tệp đến người khác để xem hoặc chỉnh sửa  
C. Cho phép người dùng tải xuống tệp từ đám mây  
D. Cho phép người dùng tạo bản sao lưu tệp trong trường hợp tệp gốc bị mất.

Câu 7. Tính năng đồng bộ hóa dữ liệu là gì?  
A. Cho phép người dùng tải xuống tất cả các tệp từ đám mây  
B. Cho phép người dùng lưu trữ dữ liệu trên nhiều thiết bị và đồng bộ hóa dữ liệu giữa chúng  
C. Cho phép người dùng chia sẻ dữ liệu với người khác  
D. Cho phép người dùng tạo bản sao lưu dữ liệu trên đám mây.

BÀI 2. THỰC HÀNH MỘT SỐ TÍNH NĂNG HỮU ÍCH CỦA MÁY TÌM KIẾM

Câu 1: Để tìm kiếm thông tin trên Internet, em sử dụng:  
A. Gmail  
B. Cloud  
C. Google  
D. Python

Câu 2: Máy tìm kiếm google có thể sử dụng:  
A. Chỉ tìm kiếm bằng tiếng anh  
B. Chỉ tìm kiếm bằng tiếng việt  
C. Tìm kiếm được bằng tất cả các ngôn ngữ thông dụng trên thế giới.  
D. Tìm kiếm được bằng cả tiếng anh và tiếng việt.

Câu 3. Máy tìm kiếm là gì?  
A. Một chương trình bảo vệ máy tính khỏi virus  
B. Một chương trình sắp xếp dữ liệu trên máy tính của bạn  
C. Một động cơ cung cấp sức mạnh cho Internet  
D. Một hệ thống phần mềm cho phép người dùng Internet tìm kiếm thông tin trên WWW

Câu 4. Từ khóa là gì?   
A. là từ mô tả chiếc chìa khóa  
B. là một từ hoặc cụm từ liên quan đến nội dung cần tìm kiếm do người sử dụng cung cấp  
C. là tập hợp các từ mà máy tìm kiếm quy định trước  
D. là một biểu tượng trong máy tìm kiếm

Câu 5. Tên nào sau đây là tên của máy tìm kiếm  
A. Google  
B. Word  
C. Windows Explorer  
D. Excel

Câu 6. Em hãy sắp xếp lại các thao tác sau cho đúng trình tự cần thực hiện khi tìm thông tin bằng máy tìm kiếm.  
1) Nhập địa chỉ máy tìm kiếm  
2) Lựa chọn kết quả tìm kiếm  
3) Mở trình duyệt web  
4) Nhập từ khóa tìm kiếm  
Trật tự sắp xếp đúng là:  
A. 3 – 4 – 1 – 2  
B. 3 – 1 – 4 – 2  
C. 3 – 1 – 2 – 4  
D. 3 – 2 – 1 – 4

Câu 7. Để tìm kiếm thông tin về virus Corona trên Google, em sử dụng từ khóa nào sau đây để thu hẹp phạm vi tìm kiếm  
A. Corona  
B. Virus Corona  
C. “Virus Corona”  
D. “Virus”+”Corona”

BÀI 3. THỰC HÀNH MỘT SỐ TÍNH NĂNG NÂNG CAO CỦA MẠNG XÃ HỘI

Câu 1: Khẳng định nào sau đây là sai khi nói về mạng xã hội?  
A. Mạng xã hội là để kết nối các thành viên để trao đổi và chia sẻ thông tin, không phân biệt không gian và thời gian.  
B. Các thành viên trong một mạng xã hội có thể trò chuyện trực tiếp, kết nối với nhau.  
C. Mạng xã hội là [ứng dụng](https://www.vniteach.com/2023/09/01/trac-nghiem-tin-hoc-11-canh-dieu-ict-chu-de-c/) trên internet.  
D. Mạng xã hội chỉ mang lại lợi ích chứ không có tác hại gì.

Câu 2: Những thiết bị có thể truy cập được mạng xã hội:  
A. [Máy tính](https://www.vniteach.com/2023/09/01/trac-nghiem-tin-hoc-11-canh-dieu-ict-chu-de-c/) có kết nối internet.  
B. Điện thoại thông minh có kết nối internet.  
C. Cả A và B  
D. Chỉ cần là máy tính hoặc điện thoại thông minh, không cần kết nối internet.

Câu 3: Khẳng định nào sau đây là đúng khi nói về mạng xã hội Youtube?

A. Là một website được thiết kế để người dùng có thể chia sẻ video của mình với những người khác.  
B. Là một ứng dụng chia sẻ miễn phí ảnh.  
C. Là ứng dụng cho phép người dùng đăng và cập nhật các mẫu tin nhắn với độ dài khoảng hơn 200 kí tự trên internet, là nơi chia sẻ các tin tức nhanh đang diễn ra trên thế giới.  
D. Là nơi kết nối với đồng nghiệp hiện tại và quá khứ cũng như các nhà tuyển dụng tiềm năng trong tương lai.

Câu 4: Khi bị bắt nạt trên mạng xã hội chúng ta nên làm gì?  
A. Chặn và báo cho người lớn.  
B. Cảm thấy buồn vì bị bắt nạt.  
C. Kệ, không quan tâm.  
D. Khiêu khích lại.

Câu 5: Đâu không phải là đặc điểm của mạng xã hội?  
A. Có sự tham gia trực tiếp của nhiều người trên cùng một web.  
B. Mạng xã hội là 1 website mở.  
C. Nội dung của website được xây dựng bởi thành viên tham gia.  
D. Mạng xã hội là 1 website kín.

Câu 6:  Điểm tích cực khi tham gia mạng xã hội là gì?  
A. Xao lãng mục tiêu cá nhân.  
B. Giảm tương tác giữa người với người.  
C. Tiếp nhận thông tin, học hỏi kiến thức và kỹ năng.  
D. Thiếu riêng tư.

Câu 7: Đâu không phải là điểm tích cực khi tham gia mạng xã hội?  
A. Bày tỏ quan niệm cá nhân.  
B. Kết nối bạn bè.  
C. Giới thiệu bản thân mình với mọi người.  
D. Chia sẽ mọi thông tin cá nhân.

Câu 8: Đâu là lợi ích của mạng xã hội:  
A. Có thể kết nối với mọi người trên thế giới để trao đổi thông tin.  
B. Trao đổi, thảo luận về các chủ đề học tập và cuộc sống.  
C. Em biết thêm nhiều thông tin bổ ích.  
D. Tất cả các lợi ích trên.

Câu 9: Đâu là hậu quả của sự thiếu hiểu biết trong sử dụng thông tin trên mạng xã hội:  
A. Sống ảo, mất đi kĩ năng xã hội.  
B. Bị áp lực từ những bình luận tiêu cực dẫn đến lo lắng, căng thẳng, trần cảm  
*C*. Trao đổi, thảo luận về các chủ đề học tập và cuộc sống.  
D. Cả A và B

Câu 10: Cách để giữ an toàn trên mạng xã hội?  
A. Chia sẻ mọi thông tin cá nhân.  
B. Dùng nhiều tài khoản.  
C. Kết bạn không chọn lọc  
D. Không cung cấp thông tin cho người lạ.

Câu 11: Mạng xã hội là:  
A. Mạng xã hội là một giúp kết nối mọi người ở bất cứ đâu, là bất kỳ ai thông qua dịch vụ internet, giúp người dùng có thể chia sẻ những sở thích và trao đổi những thông tin cần thiết với nhau.  
B. Hệ điều hành Windows.  
C. [Phần mềm](https://www.vniteach.com/2023/09/01/trac-nghiem-tin-hoc-11-canh-dieu-ict-chu-de-c/) Zoom.  
D. Tất cả các ứng dụng trên web.

Câu 12: Mạng xã hội có đặc điểm:  
A. Là ứng dụng trên internet.  
B. Người dùng tạo ra hồ sơ cá nhân, kết bạn trên mạng xã hội.  
C. Phát triển cộng đồng trên mạng xã hội bằng cách kết nối tài khoản của người dùng với tài khoản của các cá nhân, tổ chức.  
D. Tất cả các đặc điểm trên.

Câu 13: Tham gia mạng xã hội em có thể:  
A. Tạo trang thông tin cá nhân, chia sẻ những ý tưởng của mình, bài viết, hình ảnh, video.  
B. Thông báo về một số hoạt động, sự kiện trên mạng hay ngoài đời.  
C. Bình luận, bày tỏ ý kiến đối với nội dung ở các trang của bạn bè.  
D. Tất cả cá đáp án trên.

Câu 14: Đâu lợi ích của mạng xã hội?  
A. Cập nhật tin tức và xu hướng nhanh nhất; kết nối với nhiều người.  
B. Học hỏi những kỹ năng khác nhau; chia sẻ các bức ảnh và kỷ niệm.  
C. Tìm hiểu về các chủ đề mới; chơi các trò chơi.  
D. Tất cả các phương án trên.

Câu 15: Trong các câu sau, câu nào đúng?  
A. Người dùng không thể đưa thông tin lên mạng xã hội.  
B. Số lượng người tham gia kết bạn trên mạng xã hội được giới hạn dưới 10 người.  
C. Mạng xã hội là một ứng dụng web.  
D. Người dùng chỉ có thể chia sẻ bài viết dạng văn bản cho bạn bè trên mạng xã hội.

Câu 16: Chúng ta nên làm gì khi tham gia vào mạng xã hội?  
A. Không chia sẻ thông tin cá nhân về người khác.  
B. Không phỉ báng, vu khống người khác.  
C. Không nên làm các trò đùa cợt gây tổn thương cho người khác.  
D. Tất cả các câu trả lời đều đúng.

Câu 17: Bạn của em đăng địa chỉ nhà và hình ảnh cá nhân lên Facebook. Nếu em đứng bên cạnh bạn trước lúc bạn đăng ảnh thì em sẽ làm gì?  
A. Kệ không quan tâm.  
B. Ủng hộ bạn đăng ảnh.  
C. Khuyên bạn không nên đăng, nếu đăng thì để chế độ riêng tư chỉ bạn bè, người trong gia đình mới có thể xem.  
D. Chia sẻ thông tin bạn đăng.

BÀI 4. THỰC HÀNH MỘT SỐ TÍNH NĂNG HỮU ÍCH CỦA DỊCH VỤ THƯ ĐIỆN TỬ

Câu 1. Bộ lọc thư điện tử được sử dụng để làm gì?  
A. Đánh dấu và phân loại thư điện tử  
B. Gửi email tự động  
C. Tạo danh bạ liên lạc  
D. Tìm kiếm email đã gửi

Câu 2. Bộ lọc [email](https://www.vniteach.com/2023/09/01/trac-nghiem-tin-hoc-11-canh-dieu-ict-chu-de-c/) dùng để phân loại thư điện tử dựa trên:  
A. Tiêu đề email.  
B. Người gửi email.  
C. Nội dung email.  
D*.* Tất cả các phương án trên.

Câu 3. Tìm kiếm email có thể được thực hiện theo:  
A. Ngày gửi email.  
B. Người gửi email.  
C. Tiêu đề email.  
D. Tất cả các phương án trên.

Câu 4. Tìm kiếm email trong hộp thư được thực hiện bằng cách nào?  
A. Sử dụng từ khóa liên quan đến email.  
B. Sắp xếp email theo ngày gửi.  
C. Chọn danh [sách](https://www.vniteach.com/2023/09/01/trac-nghiem-tin-hoc-11-canh-dieu-ict-chu-de-c/) liên lạc.  
D. Xóa email không cần thiết.

Câu 5. Đánh dấu một email là “Quan trọng” có ý nghĩa gì?  
A. Email đó đã được gửi đi thành công.  
B. Email đó cần được lưu trữ lâu dài.  
C. Email đó cần được xử lý ưu tiên.  
D. Email đó là quảng cáo hoặc thư rác

Câu 6. Lợi ích của việc phân loại và đánh dấu email là gì?  
A. Dễ dàng tìm kiếm và quản lý email.  
B. Tạo danh sách liên lạc tiện lợi.  
C. Xóa các email không cần thiết.  
D. Tất cả các phương án trên.

Câu 7. Để quản lý email hiệu quả, người dùng nên làm gì?  
A. Xóa toàn bộ email không cần thiết.  
B. Tạo các thư mục hoặc nhãn để phân loại email.  
C. Đánh dấu tất cả email là “Quan trọng”.  
D. Đăng nhập vào nhiều tài khoản email khác nhau.

Câu 8. Mục đích chính của việc quản lý email bằng bộ lọc và tìm kiếm là gì?  
A. Loại bỏ tất cả các email không cần thiết.  
B. Tạo danh sách liên lạc tiện lợi.  
C. Dễ dàng tìm kiếm và xử lý email.  
D. Gửi email tự động.

Câu 9. Bộ lọc thư rác (spam filter) được sử dụng để làm gì?  
A. Phân loại email theo mức độ quan trọng.  
B. Loại bỏ các email quảng cáo hoặc thư rác  
C. Gửi email tự động.  
D. Tạo danh sách liên lạc.

Câu 10. Tại sao việc sử dụng danh sách đen (blacklist) trong bộ lọc thư rác hữu ích?  
A. Ngăn chặn email từ các địa chỉ không mong muốn.  
B. Gửi email tự động.  
C. Phân loại email theo mức độ quan trọng.  
D*.* Tất cả các phương án trên.

Câu 11. Một email đã được gán nhãn là “Quan trọng” sẽ xuất hiện ở đâu trong hộp thư?  
A. Hộp thư đến chính.  
B. Hộp thư spam.  
C. Hộp thư đã gửi.  
D. Hộp thư nháp.

**CHỦ ĐỀ F: GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VỚI SỰ TRỢ GIÚP CỦA MÁY TÍNH ...**

CĐF - bài 1

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Quản lý trong một tổ chức gắn liền với việc:

A. Tạo lập thông tin từ nguồn bên ngoài

B. Xử lý thông tin về hoạt động của tổ chức

C. Tạo ra thông tin giả để dễ điều hành

D. Lưu trữ dữ liệu không cần cập nhật

Câu 2: Trong quản lý, cập nhật dữ liệu có nghĩa là:

A. Thêm, sửa, xóa dữ liệu

B. Sao lưu toàn bộ cơ sở dữ liệu

C. Xóa hết dữ liệu cũ và nhập dữ liệu mới

D. Không cần thay đổi dữ liệu hiện có

Câu 3: Khai thác thông tin trong quản lý là để:

A. Xóa thông tin không cần thiết

B. Đưa ra các báo cáo và tìm kiếm dữ liệu

C. Giảm bớt lượng dữ liệu lưu trữ

D. Thay thế dữ liệu cũ bằng dữ liệu mới

Câu 4: Cơ sở dữ liệu (CSDL) là:

A. Một tập tin chứa dữ liệu của máy tính

B. Một tập hợp dữ liệu được tổ chức để máy tính truy cập, cập nhật và xử lý

C. Một phần mềm xử lý văn bản

D. Một chương trình giúp người dùng nhập dữ liệu

Câu 5: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (DBMS) có nhiệm vụ:

A. Tạo giao diện giữa người dùng và cơ sở dữ liệu

B. Tự động nhập liệu vào cơ sở dữ liệu

C. Lập trình các thuật toán tính toán trên cơ sở dữ liệu

D. Xóa tất cả dữ liệu không cần thiết

Câu 6: Một trong những chức năng của khai thác thông tin là:

A. Xóa dữ liệu đã lưu trữ

B. Tìm kiếm dữ liệu theo yêu cầu cụ thể

C. Thay đổi cấu trúc cơ sở dữ liệu

D. Sao chép dữ liệu giữa các tệp tin

Câu 7: Cập nhật dữ liệu cần đảm bảo:

A. Dữ liệu được nhập vào một lần và không thay đổi

B. Dữ liệu đầy đủ và chính xác

C. Chỉ thêm dữ liệu mới mà không sửa dữ liệu cũ

D. Tất cả các thao tác phải thực hiện theo thứ tự nhất định

Câu 8: Một ví dụ về tìm kiếm dữ liệu trong CSDL là:

A. Xóa một bản ghi khỏi cơ sở dữ liệu

B. Thống kê số lượng sách có mã sách là "TH"

C. Tìm học sinh có điểm môn Tin học cao nhất

D. Thêm một hàng dữ liệu mới về học sinh

Câu 9: Phần mềm ứng dụng có thể truy cập dữ liệu trong CSDL bằng cách:

A. Truy cập trực tiếp vào dữ liệu

B. Thông qua hệ quản trị CSDL

C. Tạo một bản sao riêng của dữ liệu

D. Không thể truy cập dữ liệu trong CSDL

Câu 10: Thống kê dữ liệu trong khai thác thông tin giúp:

A. Đưa ra các thông tin mới từ dữ liệu đã có

B. Thay đổi cấu trúc dữ liệu hiện tại

C. Tự động sao lưu dữ liệu

D. Xóa các bản ghi không cần thiết

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai**

Câu 1: Trong bài toán quản lý, điều nào dưới đây là đúng về việc tạo lập hồ sơ?

a) Hồ sơ phải có đầy đủ dữ liệu, và mỗi hàng trong hồ sơ phải chứa thông tin duy nhất cho từng đối tượng quản lý.

b) Hồ sơ có thể chứa dữ liệu trùng lặp nếu nhiều đối tượng có thông tin giống nhau.

c) Không cần thiết phải cập nhật hồ sơ thường xuyên, vì hồ sơ ban đầu đủ để quản lý lâu dài.

d) Hồ sơ cần được số hóa để máy tính có thể truy cập và xử lý dữ liệu hiệu quả.

Câu 2: Khi khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu trong một bài toán quản lý, việc nào sau đây là không đúng?

a) Tìm kiếm dữ liệu là việc rút ra các thông tin thỏa mãn một số điều kiện từ dữ liệu đã lưu trữ.

b) Thống kê dữ liệu là quá trình tạo ra các thông tin mới dựa trên các phép tính toán trên dữ liệu hiện có.

c) Lập báo cáo là chỉ việc tìm kiếm dữ liệu mà không cần phải sắp xếp hay tính toán thêm.

d) Việc khai thác thông tin cần phải nhanh chóng và kết quả phải dễ hiểu để hỗ trợ cho việc ra quyết định.

**PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3**

Câu 1: Tại sao thông tin trong bài toán quản lý cần phải chính xác?

Câu 2: Cập nhật dữ liệu trong bài toán quản lý gồm những thao tác nào?

Câu 3: Khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu có ý nghĩa gì?

CĐF - Bài 2

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.**

Câu 1: Trong cơ sở dữ liệu quan hệ, mỗi bảng chứa gì?

A. Chỉ một hàng dữ liệu

B. Một tập hợp các cột và hàng

C. Một danh sách các mối quan hệ

D. Chỉ các hàng không có cột

Câu 2: Trong một bảng, khóa chính là gì?

A. Một trường chứa các giá trị lặp lại

B. Một trường có thể để trống

C. Một trường hoặc tập hợp các trường dùng để xác định duy nhất bản ghi

D. Một tập hợp các trường không thể thay đổi

Câu 3: Tại sao cần chỉ định khóa chính trong bảng?

A. Để tạo ra nhiều bản ghi giống nhau

B. Để ngăn chặn lỗi cập nhật dữ liệu

C. Để đảm bảo mỗi bản ghi được xác định duy nhất

D. Để giảm kích thước cơ sở dữ liệu

Câu 4: Khóa chính có thể bao gồm những gì?

A. Một trường duy nhất

B. Một hoặc nhiều trường

C. Một tập hợp các bảng

D. Không liên quan đến các trường

Câu 5: Khóa chính trong bảng thường được chọn dựa trên tiêu chí nào?

A. Số lượng ký tự của các giá trị trong trường

B. Độ phổ biến của dữ liệu trong trường

C. Khả năng xác định duy nhất bản ghi

D. Độ phức tạp của các giá trị

Câu 6: Trường nào sau đây có thể làm khóa chính tốt nhất cho bảng chứa thông tin học sinh?

A. Họ và tên

B. Ngày sinh

C. Mã số học sinh

D. Địa chỉ nhà

Câu 7: Một bảng có thể có bao nhiêu khóa chính?

A. Một khóa chính duy nhất

B. Nhiều khóa chính

C. Không có giới hạn số lượng khóa chính

D. Không cần khóa chính

Câu 8: Nếu không có khóa chính trong bảng, điều gì có thể xảy ra?

A. Các bản ghi không thể được nhập vào bảng

B. Dữ liệu có thể bị trùng lặp

C. Dữ liệu sẽ được bảo mật hơn

D. Truy vấn dữ liệu sẽ nhanh hơn

Câu 9: Khi cập nhật dữ liệu trong bảng có khóa chính, điều gì bắt buộc phải đảm bảo?

A. Khóa chính phải được thay đổi

B. Khóa chính không được trùng lặp với bất kỳ bản ghi nào khác

C. Khóa chính có thể để trống

D. Khóa chính phải bao gồm tất cả các trường trong bảng

Câu 10: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ giúp đảm bảo điều gì khi làm việc với khóa chính?

A. Tự động tạo khóa chính cho mỗi bản ghi

B. Ngăn chặn việc nhập bản ghi có giá trị khóa chính trùng lặp

C. Tự động xóa các bản ghi không có khóa chính

D. Cho phép trùng lặp các giá trị trong khóa chính

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai**

Câu 1: Trong cơ sở dữ liệu quan hệ, khái niệm "khóa chính" được định nghĩa như thế nào?

a) Là trường duy nhất mà giá trị của nó không bao giờ thay đổi.

b) . Là một tập hợp các trường mà mỗi bộ giá trị xác định duy nhất một bản ghi trong bảng.

c) . Là trường có thể chứa nhiều giá trị khác nhau trong cùng một bản ghi.

d) . Là trường được dùng để lưu trữ thông tin không liên quan đến bản ghi.

Câu 2: Khi cập nhật dữ liệu trong một bảng của cơ sở dữ liệu quan hệ, điều gì là điều kiện cần thiết để thực hiện?

a) . Có thể thêm bản ghi có giá trị khóa chính trùng nhau.

b) . Không làm xuất hiện hai bản ghi có giá trị khóa giống nhau.

c) . Có thể xóa tất cả các bản ghi mà không cần kiểm tra ràng buộc.

d) Thay đổi tên trường mà không ảnh hưởng đến cấu trúc bảng

**PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3**

Câu 1: Khóa chính trong một bảng có vai trò gì trong cơ sở dữ liệu quan hệ?

Câu 2: Ràng buộc khóa (Key Constraint) là gì và tại sao nó lại quan trọng trong việc cập nhật dữ liệu?

Câu 3: Cập nhật dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quan hệ có những thao tác nào và chúng có ảnh hưởng đến cấu trúc bảng không?

CĐF - bài 3

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.**

Câu 1: Dư thừa dữ liệu có thể dẫn đến vấn đề gì?

A. Dữ liệu không nhất quán khi cập nhật

B. Dữ liệu luôn chính xác và dễ quản lý

C. Dữ liệu luôn được bảo mật cao

D. Không ảnh hưởng đến quá trình tìm kiếm dữ liệu

Câu 2: Mục tiêu chính của việc thiết kế cơ sở dữ liệu là gì?

A. Tăng cường khả năng tìm kiếm dữ liệu

B. Giảm thiểu dư thừa dữ liệu

C. Tăng số lượng bảng trong cơ sở dữ liệu

D. Đảm bảo mọi bảng đều chứa thông tin giống nhau

Câu 4: Ràng buộc khóa ngoài đảm bảo điều gì trong cơ sở dữ liệu?

A. Mọi giá trị khóa ngoài đều phải xuất hiện trong trường khóa ở bảng được tham chiếu

B. Mọi giá trị khóa chính đều phải xuất hiện trong khóa ngoài

C. Không có giá trị nào có thể bị xóa khỏi bảng

D. Không cần thiết phải kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu

Câu 5: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu giúp gì cho người sử dụng?

A. Tự động cập nhật mọi thông tin mà không cần người dùng

B. Kiểm soát tất cả thao tác cập nhật và ràng buộc giữa các bảng

C. Loại bỏ hoàn toàn khả năng sai sót khi nhập dữ liệu

D. Giúp người dùng tạo ra nhiều bảng không có liên kết

Câu 6: Khi có giá trị khóa ngoài không xuất hiện trong bảng được tham chiếu, điều gì xảy ra?

A. Dữ liệu vẫn hợp lệ

B. Không xảy ra vấn đề gì

C. Xuất hiện hiện tượng mất tham chiếu

D. Tự động tạo ra giá trị mới trong bảng được tham chiếu

Câu 7: Bảng nào trong cơ sở dữ liệu thư viện có thể chứa thông tin về việc mượn sách?

A. Bảng SÁCH

B. Bảng NGƯỜI ĐỌC

C. Bảng MƯỢN-TRẢ

D. Không có bảng nào chứa thông tin này

Câu 8: Thông tin nào là cần thiết để tạo liên kết giữa hai bảng trong cơ sở dữ liệu?

A. Một trường chung

B. Một trường riêng biệt cho mỗi bảng

C. Thông tin về số lượng bản ghi

D. Thông tin không cần thiết

Câu 9: Cách nào để khai báo liên kết giữa các bảng trong hệ quản trị cơ sở dữ liệu?

A. Chọn bảng và kéo thả để liên kết

B. Sử dụng các biểu thức toán học

C. Nhập thủ công thông tin vào từng bảng

D. Không cần khai báo liên kết

Câu 10: Điều gì sẽ xảy ra nếu cố gắng xóa một bản ghi trong bảng được tham chiếu?

A. Dữ liệu vẫn còn nguyên vẹn

B. Không thể xóa nếu có giá trị khóa ngoài liên quan

C. Tự động xóa tất cả các bản ghi liên quan

D. Không có tác động gì đến cơ sở dữ

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai**

Câu 1: Dư thừa dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quan hệ có thể gây ra vấn đề gì?

a) . Dữ liệu không nhất quán khi cập nhật

b) . Dữ liệu luôn chính xác và dễ quản lý

c) . Tăng tính an toàn cho dữ liệu

d) . Không ảnh hưởng đến hiệu suất của cơ sở dữ liệu

Câu 2: Ràng buộc khóa ngoài trong cơ sở dữ liệu quan hệ đảm bảo điều gì?

a) . Mọi giá trị khóa ngoài trong bảng tham chiếu đều phải xuất hiện trong bảng được tham chiếu

b) . Không cần thiết phải kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu

c) . Mọi bản ghi trong bảng được tham chiếu phải có giá trị khóa ngoài

d) . Cho phép giá trị khóa ngoài không xuất hiện trong bảng được tham chiếu

**PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3**

Câu 1: Tại sao dư thừa dữ liệu lại là một vấn đề trong cơ sở dữ liệu quan hệ?

Câu 2: Liên kết giữa các bảng trong cơ sở dữ liệu quan hệ được thực hiện như thế nào?

Câu 3: Ràng buộc khóa ngoài trong cơ sở dữ liệu quan hệ là gì?

CĐF - Bài 4

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.**

Câu 1: Biểu mẫu trong hệ quản trị cơ sở dữ liệu có chức năng chính nào?

A. Tạo báo cáo tự động từ cơ sở dữ liệu

B. Cung cấp giao diện thuận tiện cho người dùng tương tác với cơ sở dữ liệu

C. Thực hiện tính toán phức tạp dựa trên dữ liệu

D. Quản lý việc sao lưu cơ sở dữ liệu

Hiển thị đáp án

Câu 2: Biểu mẫu cho phép người dùng thực hiện thao tác nào dưới đây?

A. Tạo và xóa bảng trong cơ sở dữ liệu

B. Hiển thị dữ liệu và thực hiện thao tác cập nhật, chỉnh sửa

C. Thay đổi cấu trúc cơ sở dữ liệu

D. Quản lý quyền truy cập cơ sở dữ liệu

Câu 3: Lợi ích của việc sử dụng biểu mẫu thay vì tương tác trực tiếp với bảng dữ liệu là gì?

A. Giảm thiểu lỗi khi cập nhật dữ liệu

B. Cung cấp thêm không gian lưu trữ cho dữ liệu

C. Tăng tốc độ truy vấn dữ liệu

D. Cải thiện bảo mật cơ sở dữ liệu

Câu 4: Biểu mẫu nào sau đây thường không cho phép người dùng chỉnh sửa dữ liệu?

A. Biểu mẫu cập nhật dữ liệu

B. Biểu mẫu hiển thị báo cáo

C. Biểu mẫu chỉ hiển thị dữ liệu

D. Biểu mẫu quản lý quyền truy cập

Câu 5: Công cụ nào trong hệ quản trị cơ sở dữ liệu thường được sử dụng để tạo biểu mẫu tự động?

A. Form Wizard

B. Table Design

C. Query Builder

D. Report Generator

Câu 6: Biểu mẫu có thể hiển thị dữ liệu từ bao nhiêu bảng khác nhau?

A. Chỉ từ một bảng

B. Tối đa từ hai bảng

C. Không giới hạn số bảng

D. Chỉ từ bảng chứa khóa chính

Câu 8: Khi nào cần sử dụng biểu mẫu chỉ hiển thị dữ liệu thay vì biểu mẫu cập nhật dữ liệu?

A. Khi người dùng chỉ cần xem dữ liệu mà không cần chỉnh sửa

B. Khi cần thay đổi cấu trúc bảng dữ liệu

C. Khi cần cập nhật thông tin thường xuyên

D. Khi quản trị viên muốn cấp quyền chỉnh sửa dữ liệu

Câu 9: Trong hệ quản trị cơ sở dữ liệu, biểu mẫu có thể được thiết kế để làm gì?

A. Hiển thị dữ liệu theo thứ tự ngẫu nhiên

B. Hiển thị dữ liệu theo một tiêu chí cụ thể

C. Hiển thị tất cả dữ liệu trong cơ sở dữ liệu

D. Hiển thị dữ liệu từ các bảng không liên kết

Câu 10: Một lợi ích quan trọng của việc sử dụng biểu mẫu trong các cơ sở dữ liệu lớn là gì?

A. Giảm dung lượng cơ sở dữ liệu

B. Hỗ trợ lọc dữ liệu phức tạp và hiển thị dữ liệu theo nhu cầu người dùng

C. Tăng số lượng trường dữ liệu

D. Cho phép người dùng chỉnh sửa mọi bản ghi

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai**

Câu 1: Biểu mẫu trong hệ quản trị cơ sở dữ liệu có chức năng gì?

a) . Hiển thị dữ liệu dưới dạng phù hợp để xem và thực hiện các thao tác với dữ liệu.

b) . Cho phép sửa đổi dữ liệu bất kỳ mà không có ràng buộc.

c) . Tạo ra báo cáo từ dữ liệu mà không cần sự tương tác của người dùng.

d) . Chỉ có thể được sử dụng bởi các lập trình viên.

Câu 2: Biểu mẫu cho xem dữ liệu có đặc điểm gì?

a) . Cho phép người dùng nhập thêm bản ghi mới vào cơ sở dữ liệu.

b) . Chỉ hiển thị dữ liệu theo các điều kiện đã được thiết lập trước.

c) . Hiển thị các bản ghi theo thứ tự sắp xếp của một trường nào đó.

d) . Cho phép chỉnh sửa dữ liệu trực tiếp trong biểu mẫu.

**PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3**

Câu 1: Biểu mẫu trong hệ quản trị cơ sở dữ liệu có vai trò gì?

Câu 2: Tại sao biểu mẫu cho xem dữ liệu không cho phép sửa đổi?

Câu 3: Biểu mẫu cho cập nhật dữ liệu giúp tránh những lỗi nào?

CĐF - Bài 5

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.**

Câu 1: Truy vấn trong cơ sở dữ liệu (CSDL) là gì?

A. Một thao tác trên dữ liệu để thêm, sửa, hoặc xóa bản ghi

B. Một phát biểu yêu cầu khai thác dữ liệu từ CSDL

C. Một phát biểu thực hiện thay đổi cấu trúc của bảng trong CSDL

D. Một chức năng đặc biệt chỉ có trong hệ quản trị CSDL quan hệ

Câu 2: Ngôn ngữ truy vấn phổ biến nhất trong các hệ quản trị CSDL quan hệ là gì?

A. Python

B. HTML

C. SQL

D. XML

Câu 3: Mệnh đề nào trong SQL được sử dụng để chỉ ra thông tin cần hiển thị?

A. SELECT

B. FROM

C. WHERE

D. UPDATE

Câu 4: Trong câu lệnh SQL, mệnh đề WHERE có chức năng gì?

A. Xác định bảng dữ liệu sẽ được truy cập

B. Chỉ ra thông tin cần hiển thị

C. Xác định điều kiện để lọc dữ liệu

D. Chỉ định các trường cần cập nhật

Câu 5: Để lấy mã định danh, tên học sinh và điểm Toán của những học sinh có điểm Toán dưới 5.0, câu truy vấn SQL nào sau đây là đúng?

A. SELECT MA\_DINH\_DANH, TEN, DIEM\_TOAN FROM HOC\_SINH WHERE DIEM\_TOAN <= 5.0

B. SELECT MA\_DINH\_DANH, TEN, DIEM\_TOAN FROM HOC\_SINH WHERE DIEM\_TOAN < 5.0

C. SELECT \* FROM HOC\_SINH WHERE DIEM\_TOAN < 5.0

D. SELECT MA\_DINH\_DANH, TEN FROM HOC\_SINH WHERE DIEM\_TOAN < 5.0

Câu 6: Trong SQL, mệnh đề nào chỉ định bảng mà dữ liệu được truy xuất?

A. SELECT

B. UPDATE

C. WHERE

D. FROM

Câu 7: Khi tên trường trong SQL có dấu cách, ta cần làm gì?

A. Đặt tên trường trong dấu ngoặc vuông [ ]

B. Đặt tên trường trong dấu ngoặc đơn ( )

C. Viết tên trường không có dấu cách

D. Bỏ dấu cách và viết liền tên trường

Câu 8: Truy vấn SQL nào sau đây trả về mã định danh và tên của học sinh có điểm Văn từ 7.0 trở lên?

A. SELECT MA\_DINH\_DANH, TEN FROM HOC\_SINH WHERE DIEM\_VAN >= 7.0

B. SELECT \* FROM HOC\_SINH WHERE DIEM\_VAN >= 7.0

C. SELECT MA\_DINH\_DANH FROM HOC\_SINH WHERE DIEM\_VAN >= 7.0

D. SELECT MA\_DINH\_DANH, TEN FROM HOC\_SINH WHERE DIEM\_VAN > 7.0

Câu 9: Hệ quản trị CSDL nào hỗ trợ cả truy vấn SQL và QBE?

A. MySQL

B. Oracle

C. Microsoft Access

D. PostgreSQL

Hiển thị đáp án

Câu 10: Truy vấn cập nhật dữ liệu trong SQL là gì?

A. SELECT

B. UPDATE

C. DELETE

D. INSERT

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai**

Câu 1: Trong câu truy vấn SQL, mệnh đề nào được sử dụng để sắp xếp kết quả theo thứ tự tăng dần hoặc giảm dần?

a) . ORDER BY

b) . GROUP BY

c) . HAVING

d) . DISTINCT

Câu 2: Trong một truy vấn SQL, mệnh đề nào dùng để chỉ định các bảng cần truy xuất dữ liệu?

a) . SELECT

b) . WHERE

c) . FROM

d) . JOIN

Hiển thị đáp án

**PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3**

Câu 1: Truy vấn SQL có thể thực hiện những thao tác gì trên cơ sở dữ liệu?

Câu 2: Mệnh đề nào trong truy vấn SQL dùng để lọc dữ liệu theo điều kiện?

Câu 3: Ngôn ngữ truy vấn QBE trong hệ quản trị cơ sở dữ liệu là gì?

CĐF - Bài 6

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.**

Câu 1: Câu lệnh SQL nào dưới đây sử dụng INNER JOIN để kết nối hai bảng?

A. SELECT \* FROM Bảng1, Bảng2 WHERE Bảng1.ID = Bảng2.ID;

B. SELECT \* FROM Bảng1 INNER JOIN Bảng2 ON Bảng1.ID = Bảng2.ID;

C. SELECT \* FROM Bảng1 LEFT JOIN Bảng2 ON Bảng1.ID = Bảng2.ID;

D. SELECT \* FROM Bảng1 CROSS JOIN Bảng2;

Câu 2: Kiểu JOIN nào trả về các bản ghi trùng khớp từ cả hai bảng?

A. INNER JOIN

B. LEFT JOIN

C. RIGHT JOIN

D. FULL JOIN

Câu 3: Câu truy vấn nào dưới đây chỉ định điều kiện để kết nối hai bảng?

A. SELECT \* FROM Bảng1, Bảng2;

B. SELECT \* FROM Bảng1 INNER JOIN Bảng2;

C. SELECT \* FROM Bảng1 INNER JOIN Bảng2 ON Bảng1.ID = Bảng2.ID;

D. SELECT \* FROM Bảng1 LEFT JOIN Bảng2;

Câu 4: Báo cáo cơ sở dữ liệu có thể được tạo ra bằng cách nào?

A. Chạy truy vấn SQL

B. Sử dụng công cụ tự động của hệ quản trị cơ sở dữ liệu

C. Kết nối nhiều bảng

D. Tạo biểu mẫu

Câu 5: Điều nào sau đây là đúng về INNER JOIN?

A. Trả về tất cả các bản ghi từ cả hai bảng

B. Chỉ trả về các bản ghi trùng khớp từ cả hai bảng

C. Trả về các bản ghi từ bảng bên trái và các bản ghi trùng từ bảng bên phải

D. Trả về các bản ghi từ bảng bên phải và các bản ghi trùng từ bảng bên trái

Câu 6: Mệnh đề SQL nào dùng để kết nối các bảng trong cơ sở dữ liệu?

A. SELECT

B. FROM

C. WHERE

D. JOIN

Câu 7: Trong báo cáo cơ sở dữ liệu, dữ liệu được lấy từ đâu?

A. Từ bảng

B. Từ truy vấn

C. Từ bảng và truy vấn

D. Từ hệ quản trị cơ sở dữ liệu

Câu 8: Cú pháp nào đúng để kết nối các bảng sử dụng INNER JOIN?

A. SELECT \* FROM Bảng1, Bảng2 ON Bảng1.ID = Bảng2.ID;

B. SELECT \* FROM Bảng1 INNER JOIN Bảng2;

C. SELECT \* FROM Bảng1 INNER JOIN Bảng2 ON Bảng1.ID = Bảng2.ID;

D. SELECT \* FROM Bảng1 JOIN Bảng2 ON Bảng1.ID;

Câu 9: Khi nào cần sử dụng JOIN trong truy vấn SQL?

A. Khi muốn chọn dữ liệu từ một bảng

B. Khi muốn kết nối dữ liệu từ nhiều bảng

C. Khi muốn xóa bản ghi trong bảng

D. Khi muốn tạo bảng mới

Câu 10: Trong hệ quản trị CSDL, kiểu JOIN nào trả về tất cả các bản ghi từ bảng bên trái và các bản ghi trùng từ bảng bên phải?

A. INNER JOIN

B. LEFT JOIN

C. RIGHT JOIN

D. FULL JOIN

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai**

Câu 1: Khi sử dụng INNER JOIN trong SQL, điều kiện kết nối giữa các bảng là gì?

a. . Không cần điều kiện, tất cả các bản ghi từ hai bảng sẽ được kết nối.

b. . Cần có một trường chung giữa các bảng và các giá trị của trường này phải trùng khớp.

c. . Chỉ cần cùng tên bảng, không quan trọng các giá trị.

d. . Tất cả các bản ghi từ bảng này sẽ được kết nối với tất cả các bản ghi từ bảng khác.

Câu 2: Mục đích của việc tạo báo cáo trong cơ sở dữ liệu quan hệ là gì?

a. . Để thay đổi cấu trúc dữ liệu trong cơ sở dữ liệu.

b. . Để trực quan hóa và trình bày dữ liệu đã được kết xuất từ cơ sở dữ liệu.

c. . Để lưu trữ thêm dữ liệu mới vào cơ sở dữ liệu.

d. . Để xóa dữ liệu không cần thiết trong cơ sở dữ liệu.

**PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3**

Câu 1: Khi nào cần sử dụng câu lệnh INNER JOIN trong SQL?

Câu 2: Báo cáo trong cơ sở dữ liệu quan hệ có vai trò gì?

Câu 3: Lợi ích của việc sử dụng công cụ tạo báo cáo tự động trong hệ quản trị cơ sở dữ liệu là gì?

CĐF - Bài 7

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.**

Câu 2: Đặc điểm nào sau đây không đúng với hệ CSDL phân tán?

A. Dữ liệu được lưu trữ trên nhiều máy tính khác nhau

B. Mỗi trạm có thể xử lý ứng dụng cục bộ

C. Tất cả dữ liệu đều được lưu trữ tại một máy tính duy nhất

D. Có khả năng thực hiện ứng dụng toàn cục

Câu 3: Điều nào sau đây là ưu điểm của hệ CSDL tập trung?

A. Khó khăn trong việc quản lý dữ liệu

B. Dễ dàng trong việc truy cập và điều phối dữ liệu

C. Tính tin cậy thấp

D. Không có ứng dụng cục bộ

Câu 4: Hệ CSDL nào dưới đây được gọi là hệ CSDL phân tán?

A. Hệ thống bán vé máy bay với một máy chủ duy nhất

B. Ngân hàng có nhiều chi nhánh với dữ liệu lưu trữ tại từng chi nhánh

C. Hệ thống quản lý sinh viên tại một trường học

D. Hệ thống đặt hàng trực tuyến với một cơ sở dữ liệu duy nhất

Câu 5: Kiến trúc nào là kiến trúc đơn giản nhất trong hệ CSDL?

A. Kiến trúc 1 tầng

B. Kiến trúc 2 tầng

C. Kiến trúc 3 tầng

D. Kiến trúc khách - chủ

Câu 6: Đâu là nhược điểm của hệ CSDL phân tán?

A. Chi phí cao hơn

B. Tính sẵn sàng của dữ liệu cao hơn

C. Khả năng mở rộng linh hoạt

D. Khó khăn trong việc đảm bảo tính nhất quán dữ liệu

Câu 8: Ứng dụng toàn cục trong hệ CSDL phân tán có đặc điểm gì?

A. Chạy tại một trạm và sử dụng CSDL của một trạm

B. Chạy tại một trạm và sử dụng CSDL của ít nhất hai trạm

C. Chỉ chạy trên một máy tính duy nhất

D. Không yêu cầu lưu trữ dữ liệu

Câu 9: Kiến trúc 2 tầng trong hệ CSDL có thành phần nào?

A. Thành phần trình bày và máy chủ

B. Thành phần dữ liệu và máy chủ

C. Thành phần ứng dụng và máy khách

D. Tất cả các thành phần trên

Câu 10: Lợi ích nào không thuộc về hệ CSDL phân tán?

A. Tính sẵn sàng của dữ liệu cao hơn

B. Khả năng mở rộng linh hoạt

C. Dễ dàng trong quản lý và điều phối dữ liệu

D. Khả năng khôi phục dữ liệu tốt hơn

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai**

Câu 1: Sự khác biệt chính giữa cơ sở dữ liệu tập trung và cơ sở dữ liệu phân tán là gì?

a) . Cơ sở dữ liệu tập trung lưu trữ toàn bộ dữ liệu trên một máy tính duy nhất.

b) . Cơ sở dữ liệu phân tán có dữ liệu lưu trữ trên nhiều máy tính khác nhau trong mạng.

c) . Cơ sở dữ liệu tập trung có khả năng mở rộng linh hoạt hơn.

d) . Cả a) và b) đều đúng.

Câu 2: Kiến trúc phổ biến của hệ cơ sở dữ liệu tập trung là gì?

a) . Kiến trúc 1 tầng.

b) . Kiến trúc 2 tầng.

c) . Kiến trúc 3 tầng.

d) . Tất cả các kiến trúc trên đều đúng.

**PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3**

Câu 1: Sự khác biệt chính giữa cơ sở dữ liệu tập trung và cơ sở dữ liệu phân tán là gì?

Câu 2: Kiến trúc nào là kiến trúc phổ biến nhất cho hệ cơ sở dữ liệu tập trung?

Câu 3: Có những mô hình kiến trúc nào phổ biến cho hệ cơ sở dữ liệu phân tán?

PHẦN II: TỰ LUẬN

Câu 1. Thực hiện những phép cộng các sô nhị phân có nhiều chữ số sau đây và chuyển các số sang hệ thập phân.

a. 1000111 + 10011.

b. 101011 + 10101.

Hướng dẫn: Trang 25/sgk

Câu 2. Em hãy nêu và giải thích ý nghĩa của các thông số của màn hình? Để hình ảnh trên màn hình hiển thị sắc nét, cần chỉnh thông số nào?

Hướng dẫn: Trang 28/sgk

Câu 3. Em hãy nêu các bước để đánh dấu và hiển thị danh sách thư quan trọng?

Hướng dẫn: Trang 39/sgk

Câu 4. Em hãy nêu các lợi ích của lưu trữ trực tuyến? Em hãy nêu các bước để tải tài liệu lên lưu trữ trực tuyến trên Google drive và chia sẻ cho các bạn của mình?

Câu 5. Ngày nay, nhiều tài khoản Facebook bị các hacker ăn cắp tài khoản và thực hiện các hành vi mượn tiền, ăn cắp thông tin. Vậy em cần làm gì để nâng cao bảo mật cho tài khoản Facebook của mình?